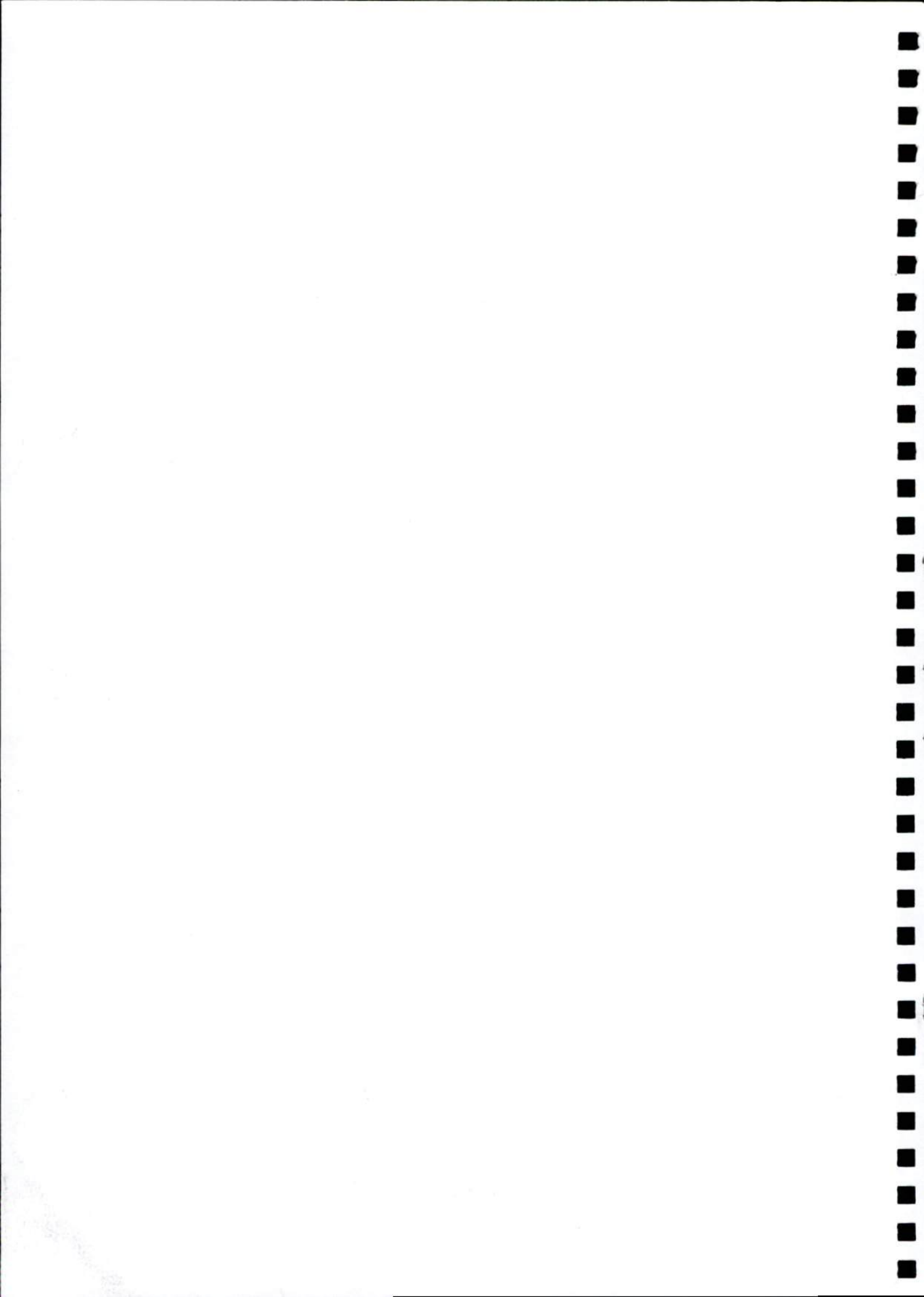


đ2

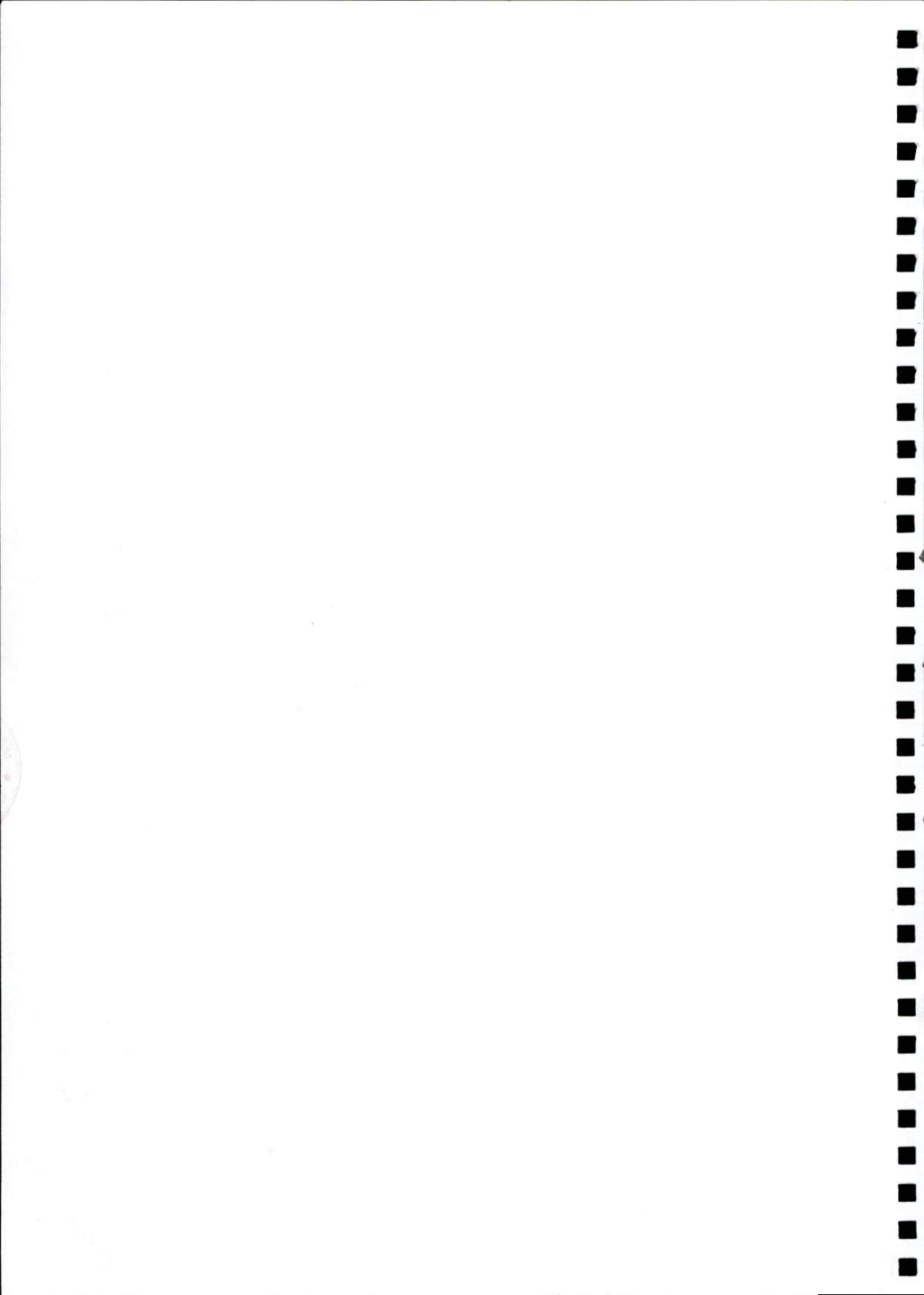
**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Tổng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2011.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

1. Công ty Giống Rau quả Trung ương;
2. Xí nghiệp Chế biến, Xuất nhập khẩu Điều và Nông sản Thực phẩm Bình Phước.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên	Ông Đinh Văn Hương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
	Ông Phạm Quang Bình	Ủy viên
	Ông Đinh Cao Khuê	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

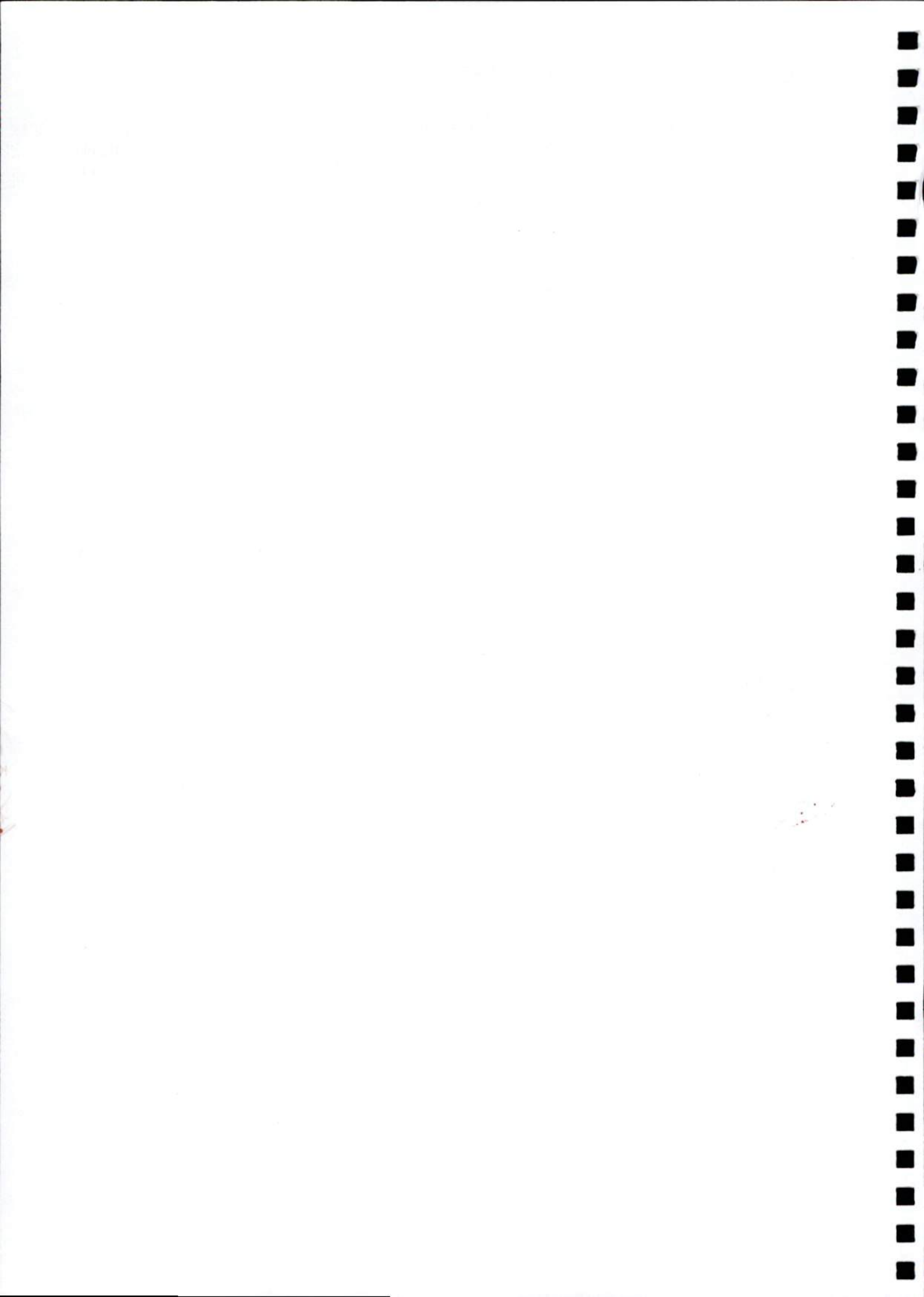
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Duy Long	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2015



Số. 393/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên
(thay thế Báo cáo kiểm toán số 351/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 18/04/2015)

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên, được lập ngày 18 tháng 4 năm 2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo số 351/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 18 tháng 4 năm 2015 về Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên, do Tổng Công ty thay đổi xếp hạng doanh nghiệp từ loại C thành loại A. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lại lợi nhuận và điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

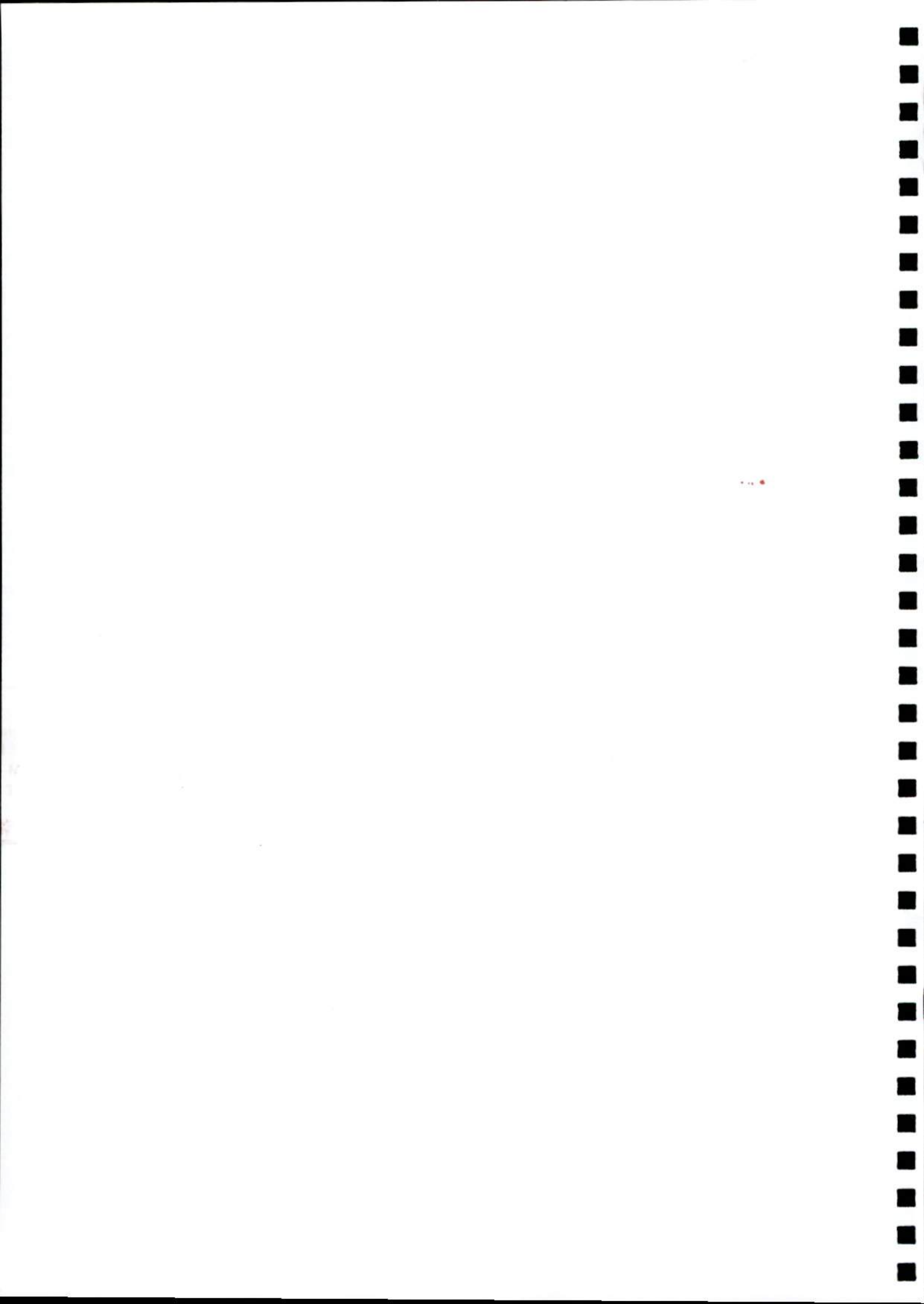
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15, Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định trên cơ sở tự xếp loại doanh nghiệp, căn cứ vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng về xếp loại doanh nghiệp sẽ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quyết định.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Lê Thị Thanh Vân**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

VIỆT NAM

1.1.1

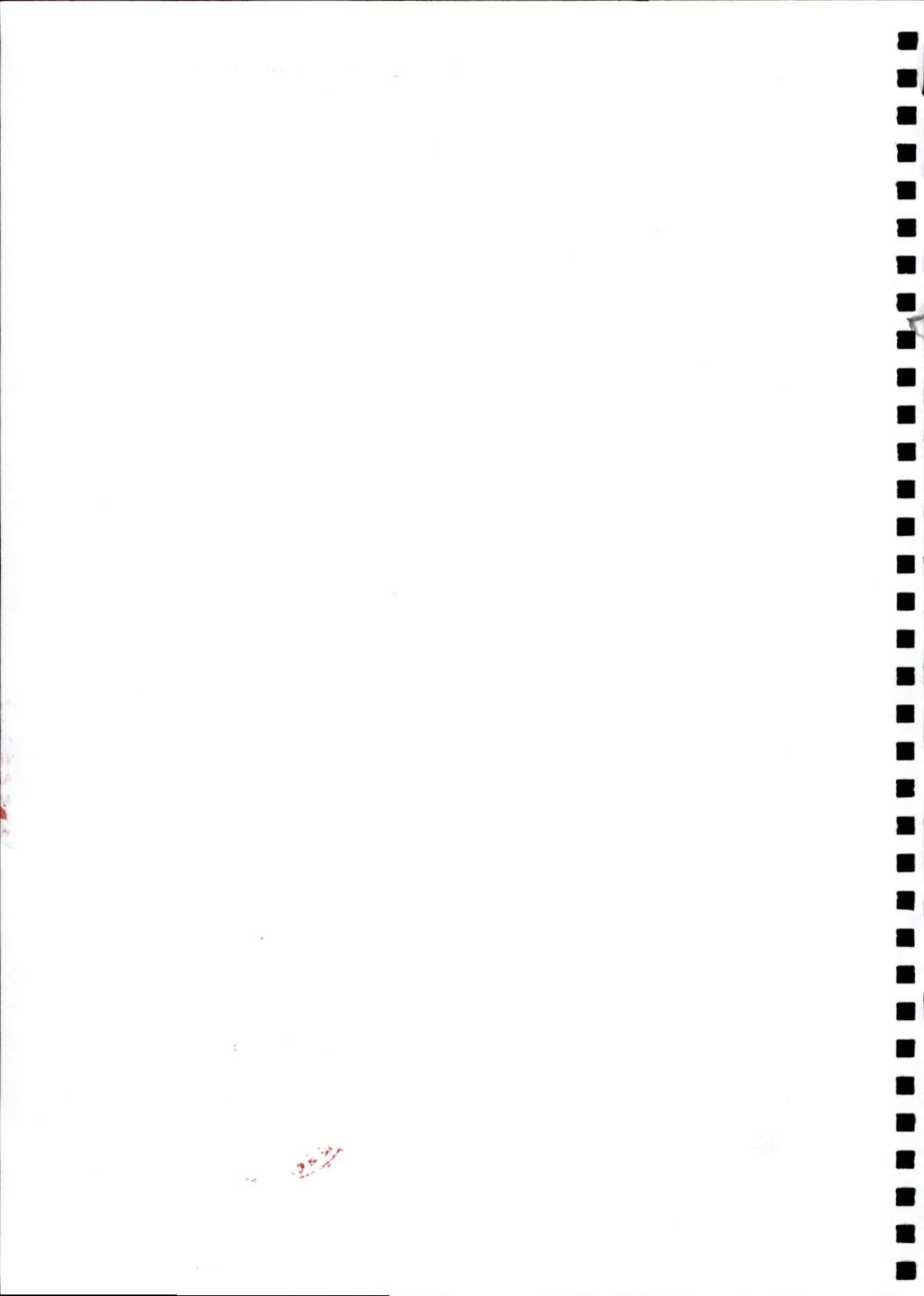


TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.065.860.385	319.244.412.799
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.390.634.127	24.187.275.855
1. Tiền	111	5.1	147.390.634.127	24.187.275.855
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120.060.530.135
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	120.060.530.135
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.241.559.248	81.768.498.164
1. Phải thu khách hàng	131		44.960.240.659	28.019.160.866
2. Trả trước cho người bán	132		2.419.178.591	2.870.839.536
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	63.377.265.372	75.244.405.856
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.515.125.374)	(24.365.908.094)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	43.232.752.588	80.773.275.285
1. Hàng tồn kho	141		43.232.752.588	88.958.956.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.185.680.956)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.200.914.422	12.454.833.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399.285.504	215.406.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.185.897.328	7.075.300.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	2.491.760.297	386.626.871
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	6.123.971.293	4.777.499.066
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.636.051.309	290.572.838.593
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		31.841.374.676	33.661.868.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	24.805.648.965	26.348.377.337
- Nguyên giá	222		56.927.383.888	55.315.062.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.121.734.923)	(28.966.684.789)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.777.993.628	3.055.758.963
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.075.933.248)	(798.167.913)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	4.257.732.083	4.257.732.083
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	254.794.676.633	256.901.966.633
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.242.672.764	36.242.672.764
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		264.103.172.843	264.103.172.843
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.107.290.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(45.551.168.974)	(45.551.168.974)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	9.003.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	9.003.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		583.701.911.694	609.817.251.392



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		67.095.023.264	102.432.927.616
I- Nợ ngắn hạn	310		67.095.023.264	102.432.927.616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	10.587.539.358	45.355.433.770
2. Phải trả người bán	312		14.779.575.542	8.037.386.526
3. Người mua trả tiền trước	313		186.034.685	1.314.581.894
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	18.844.828.569	32.094.283.549
5. Phải trả người lao động	315		6.635.299.557	5.499.226.971
6. Chi phí phải trả	316	5.13	1.230.171.130	908.757.295
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.397.628.503	1.130.331.788
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.433.945.920	8.092.925.823
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		516.606.888.430	507.384.323.776
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	516.606.888.430	507.384.323.776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		391.772.039.142	391.772.039.142
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		80.046.564.569	71.010.517.905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.564.611.112	28.564.611.112
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.141.632.521	3.141.632.521
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		13.082.041.086	12.895.523.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		583.701.911.694	609.817.251.392

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	32.920.505.455	25.069.722.735
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.715.533,89	980.170,74
- Đồng Euro (EUR)	5.493,87	7.499,38
- Đồng bảng Anh (GBP)	450,00	450,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.000,00	160.000,00
- Đồng Nhân dân tệ (CNY)	-	12.613,08

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Ngô Diệp Hằng


 Nguyễn Thị Linh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	302.312.229.260	371.508.530.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	52.801.595	478.267.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	302.259.427.665	371.030.263.290
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	273.483.869.730	362.260.613.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.775.557.935	8.769.650.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	49.034.596.571	77.669.647.561
7. Chi phí tài chính	22	5.19	3.410.631.029	7.811.631.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.542.925.033</i>	<i>4.792.166.027</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10.259.426.690	11.418.377.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.947.532.104	27.187.018.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		28.192.564.683	40.022.270.123
11. Thu nhập khác	31	5.20	2.461.499.175	3.451.059.630
12. Chi phí khác	32	5.20	533.908.312	71.872.963
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	1.927.590.863	3.379.186.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		30.120.155.546	43.401.456.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.120.155.546	43.401.456.790

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2015


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

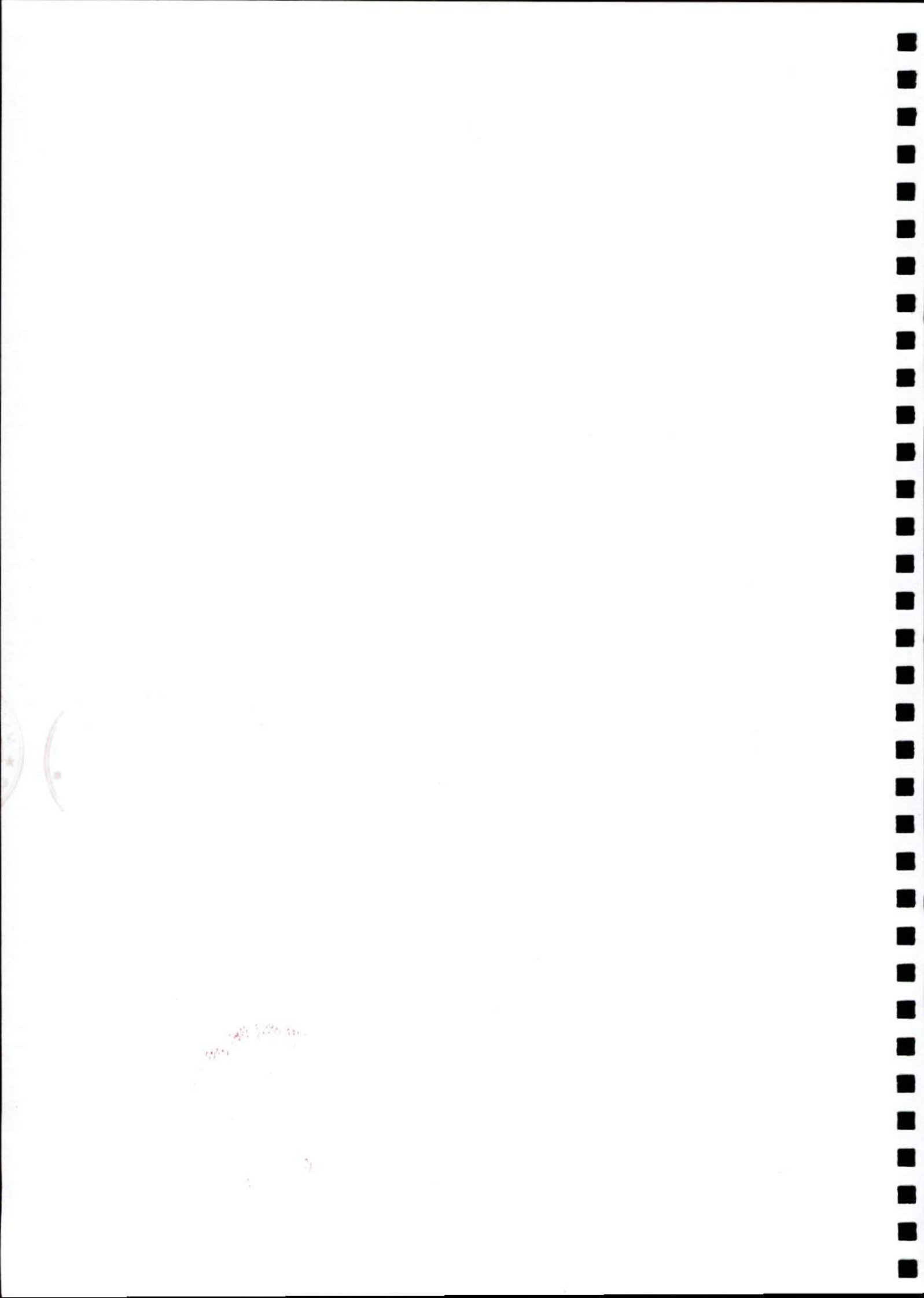


Ngô Diệp Hằng



Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.120.155.546	43.401.456.790
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.522.112.864	3.492.240.910
- Các khoản dự phòng	03	(16.036.463.676)	4.591.829.158
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	515.924.659	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.653.642.488)	(76.959.987.478)
- Chi phí lãi vay	06	2.542.925.033	3.493.979.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(26.988.988.062)	(21.980.480.921)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.468.761.442	2.658.122.314
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.726.203.653	14.771.956.808
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.070.043.039)	(26.718.670.755)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(174.875.018)	(137.003.758)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.542.925.033)	(3.493.979.698)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.667.796.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.418.133.943	(37.567.852.124)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.701.619.157)	(3.555.984.669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.832.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(262.527.907.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.196.764.441	266.027.907.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.107.290.000	8.051.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.993.568.215	14.893.186.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	144.602.835.499	22.888.701.850
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	144.785.372.128	211.745.398.046
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179.553.266.540)	(207.959.466.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.767.894.412)	3.785.932.032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	123.253.075.030	(10.893.218.242)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.187.275.855	35.080.494.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.716.758)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	147.390.634.127	24.187.275.855

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Ngô Diệp Hằng


 Nguyễn Thị Linh



 Nguyễn Thanh Bình



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên. Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2014: 291 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản.
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là xuất khẩu các mặt hàng nông sản phẩm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

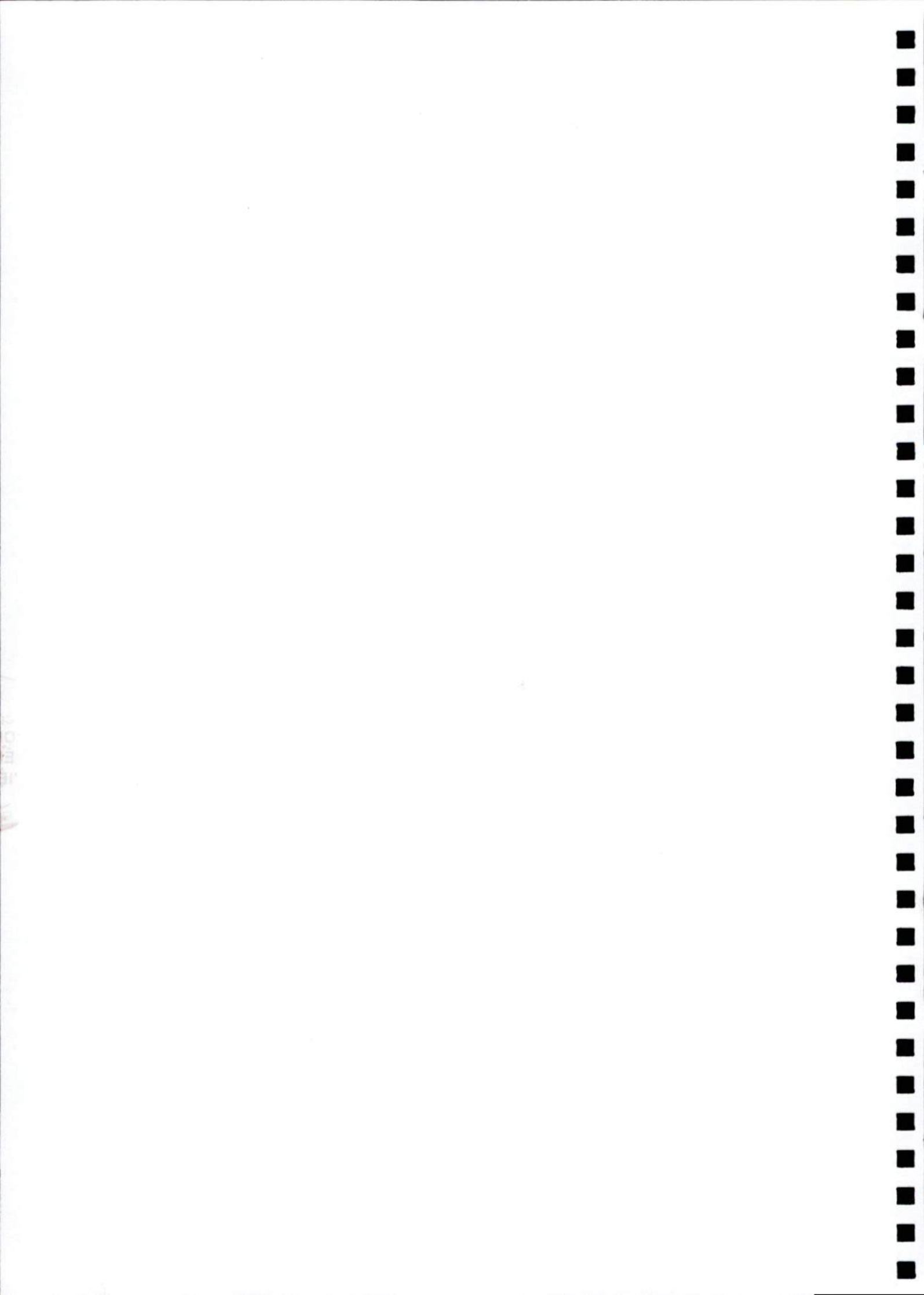
Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có quyết định số 4291/QĐ - BNN - QLDN ngày 07 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty TNHH Một thành viên. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo này chưa thực hiện điều chỉnh số liệu ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

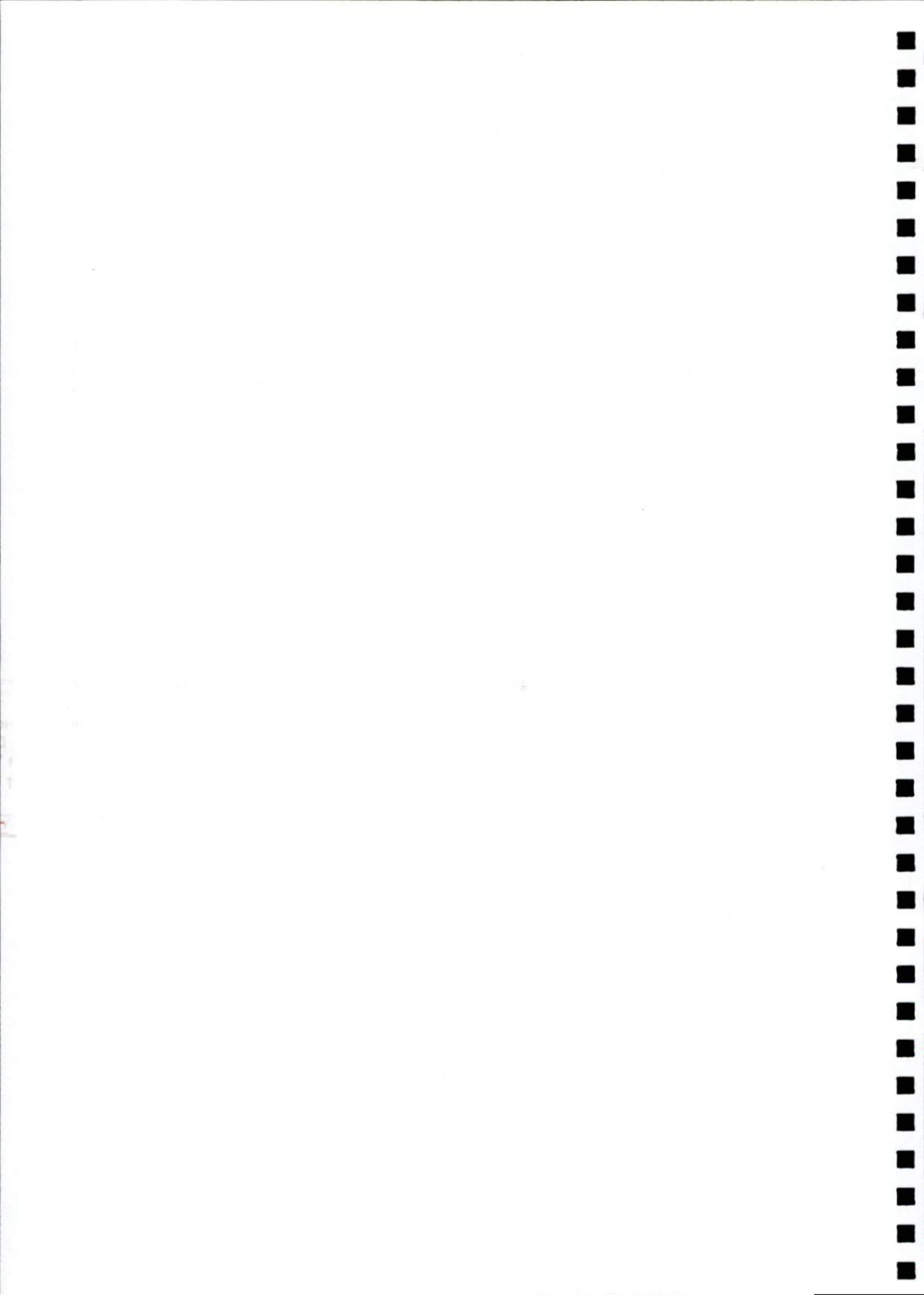
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	<u>Thời gian khấu hao(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

1
A
O
AN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị dựa trên nghị quyết của Đại hội cổ đông của Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

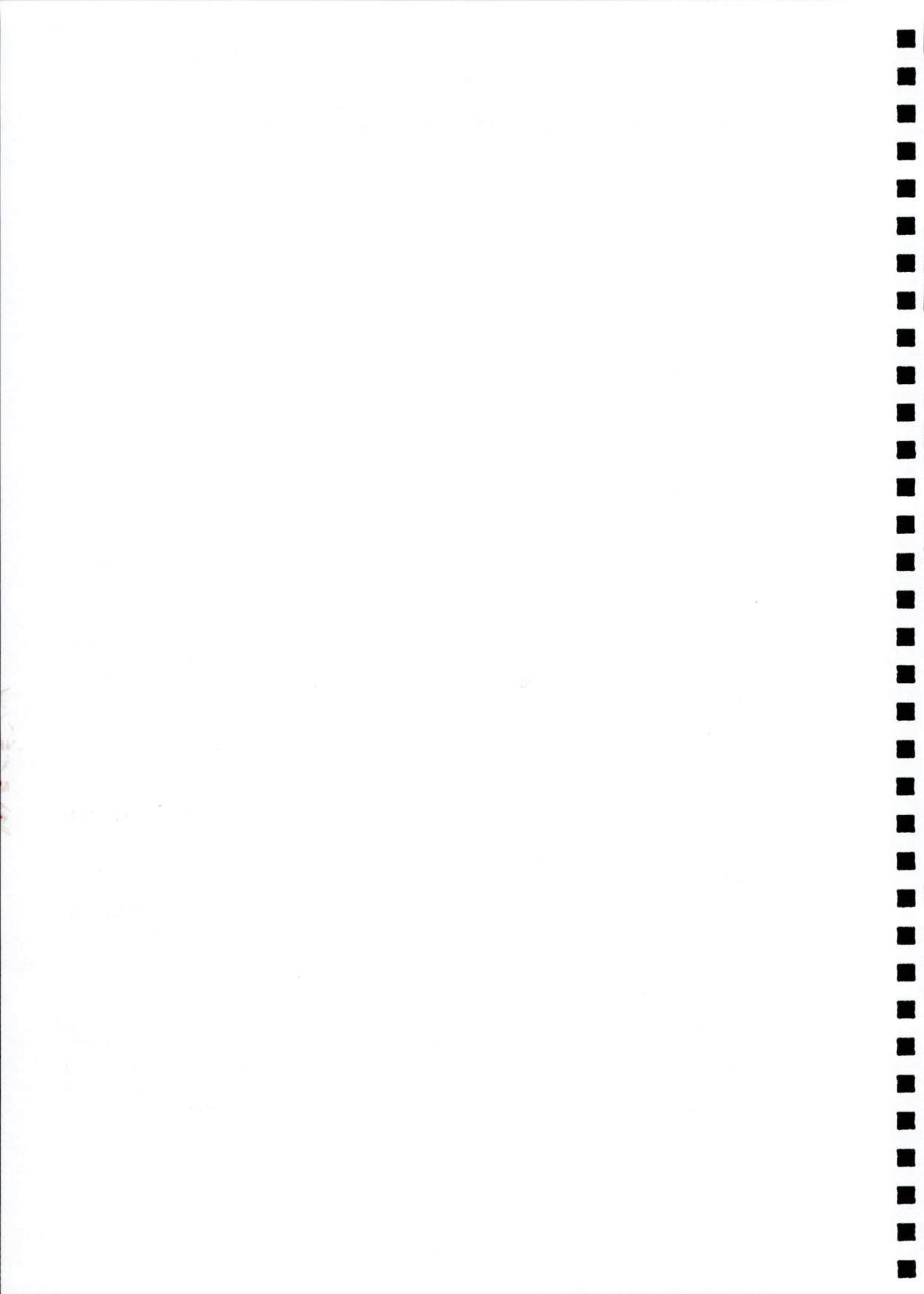
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

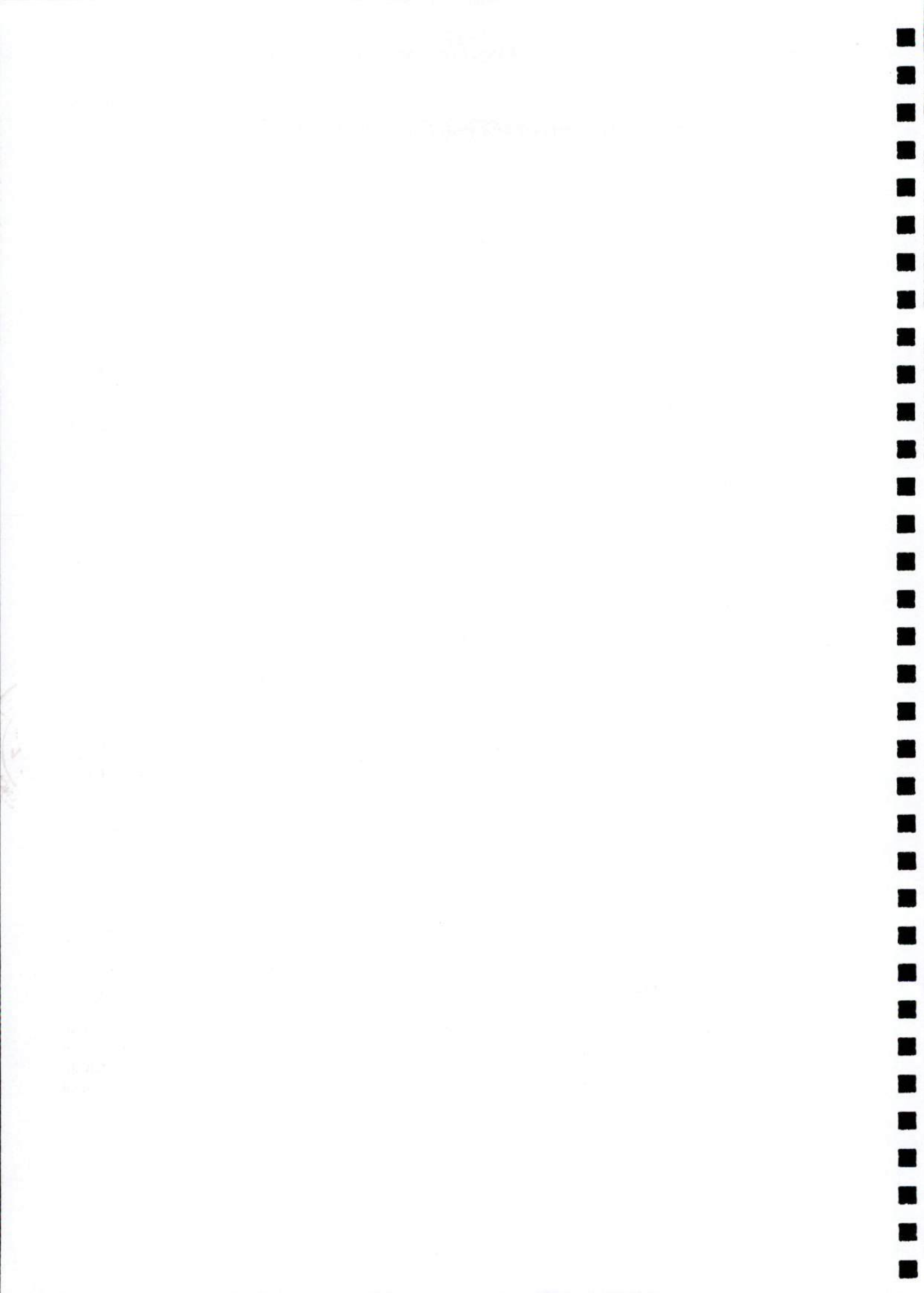
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khác, năm 2014, Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 187/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/12/ 2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013, theo đó Tổng Công ty phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận còn lại của năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	384.016.454	809.829.445
Tiền gửi ngân hàng	147.006.617.673	23.377.446.410
Tổng	147.390.634.127	24.187.275.855

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	-	118.060.530.135
Cho Công ty CP Vận tải và Thương mại vay	-	2.000.000.000
Tổng	-	120.060.530.135

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ phần hóa	677.920.000	1.083.672.549
Phải thu khác	62.699.345.372	74.160.733.307
- Cổ tức phải thu	44.870.173.600	54.187.131.877
- Xí nghiệp NCN Đồng Giao	4.334.796.261	3.858.148.392
- Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	3.170.099.267	1.946.708.517
- Công ty Liên doanh TNHH LUVECO	2.212.156.160	2.212.156.160
- Công ty XNK Nông sản Hà Nội	474.340.580	474.340.580
- Cty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	-	6.962.968.833
- Các khoản phải thu khác	7.637.779.504	4.519.278.948
Tổng	63.377.265.372	75.244.405.856

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.057.744.666	2.551.373.822
Công cụ, dụng cụ	1.698.557.035	1.870.065.760
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.743.775.917	7.855.410.920
Thành phẩm	23.226.182.811	65.979.541.292
Hàng hoá	8.506.492.159	10.702.564.447
Tổng	43.232.752.588	88.958.956.241
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.185.680.956)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.232.752.588	80.773.275.285



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

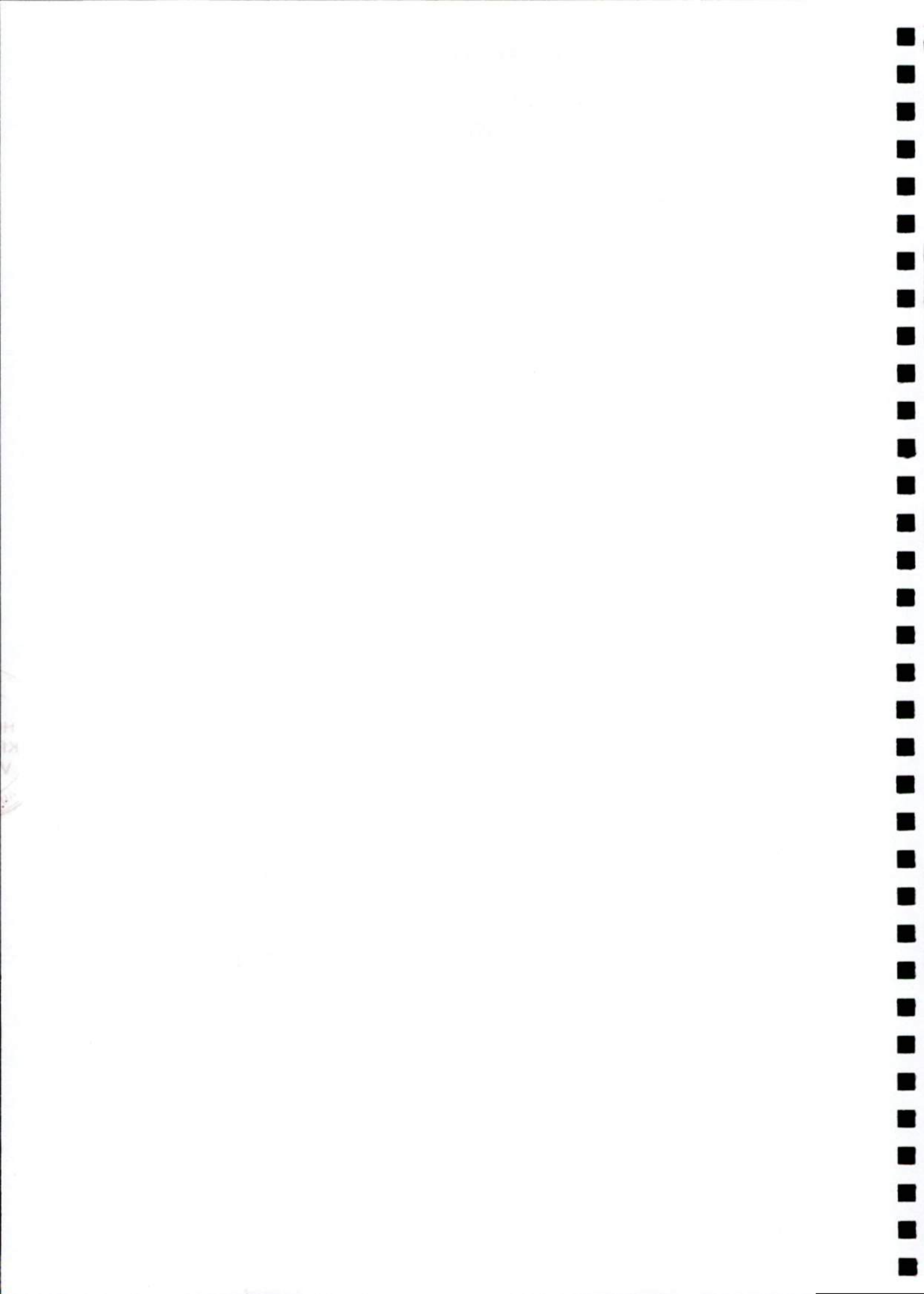
MẪU B 09 - DN

5.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	122.241.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	264.385.294	264.385.294
Thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế năm 2013	1.002.573.999	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.224.801.004	-
Tổng	2.491.760.297	386.626.871

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.825.962.507	1.553.273.050
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.125.424.666	3.125.424.666
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.584.120	98.801.350
Tổng	6.123.971.293	4.777.499.066



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

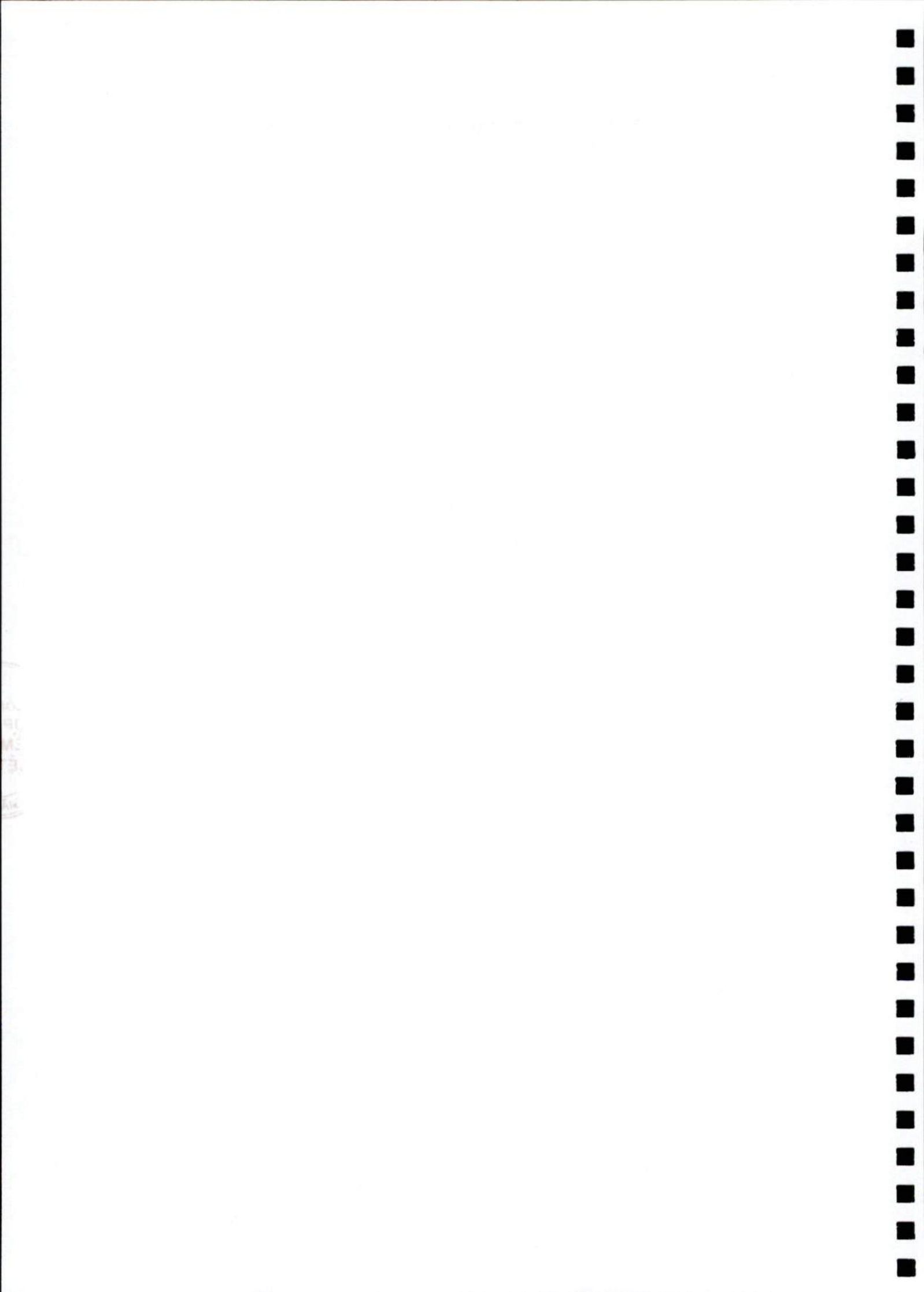
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	38.227.642.386	9.697.265.679	5.164.716.932	908.679.370	1.316.757.759	55.315.062.126
Tăng trong năm	1.252.386.766	351.723.300	-	97.509.091	-	1.701.619.157
Mua trong năm	1.252.386.766	351.723.300	-	97.509.091	-	1.701.619.157
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>1.252.386.766</i>	<i>351.723.300</i>	<i>-</i>	<i>97.509.091</i>	<i>-</i>	<i>1.701.619.157</i>
Giảm trong năm	-	-	-	89.297.395	-	89.297.395
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	89.297.395	-	89.297.395
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>89.297.395</i>	<i>-</i>	<i>89.297.395</i>
Số dư tại 31/12/2014	39.480.029.152	10.048.988.979	5.164.716.932	916.891.066	1.316.757.759	56.927.383.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	20.822.654.522	4.561.262.603	2.596.665.588	656.912.636	329.189.440	28.966.684.789
Tăng trong năm	1.791.045.365	822.983.786	525.990.522	38.489.968	65.837.888	3.244.347.529
Khấu hao trong năm	1.791.045.365	822.983.786	525.990.522	38.489.968	65.837.888	3.244.347.529
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>563.669.629</i>	<i>96.388.650</i>	<i>288.446.255</i>	<i>16.608.150</i>	<i>-</i>	<i>965.112.684</i>
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	<i>409.634.401</i>	<i>165.566.150</i>	<i>79.203.345</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>654.403.896</i>
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	<i>817.741.335</i>	<i>561.028.986</i>	<i>158.340.922</i>	<i>21.881.818</i>	<i>65.837.888</i>	<i>1.624.830.949</i>
Giảm trong năm	-	-	-	89.297.395	-	89.297.395
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	89.297.395	-	89.297.395
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>89.297.395</i>	<i>-</i>	<i>89.297.395</i>
Số dư tại 31/12/2014	22.613.699.887	5.384.246.389	3.122.656.110	606.105.209	395.027.328	32.121.734.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	17.404.987.864	5.136.003.076	2.568.051.344	251.766.734	987.568.319	26.348.377.337
Tại 31/12/2014	16.866.329.265	4.664.742.590	2.042.060.822	310.785.857	921.730.431	24.805.648.965



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

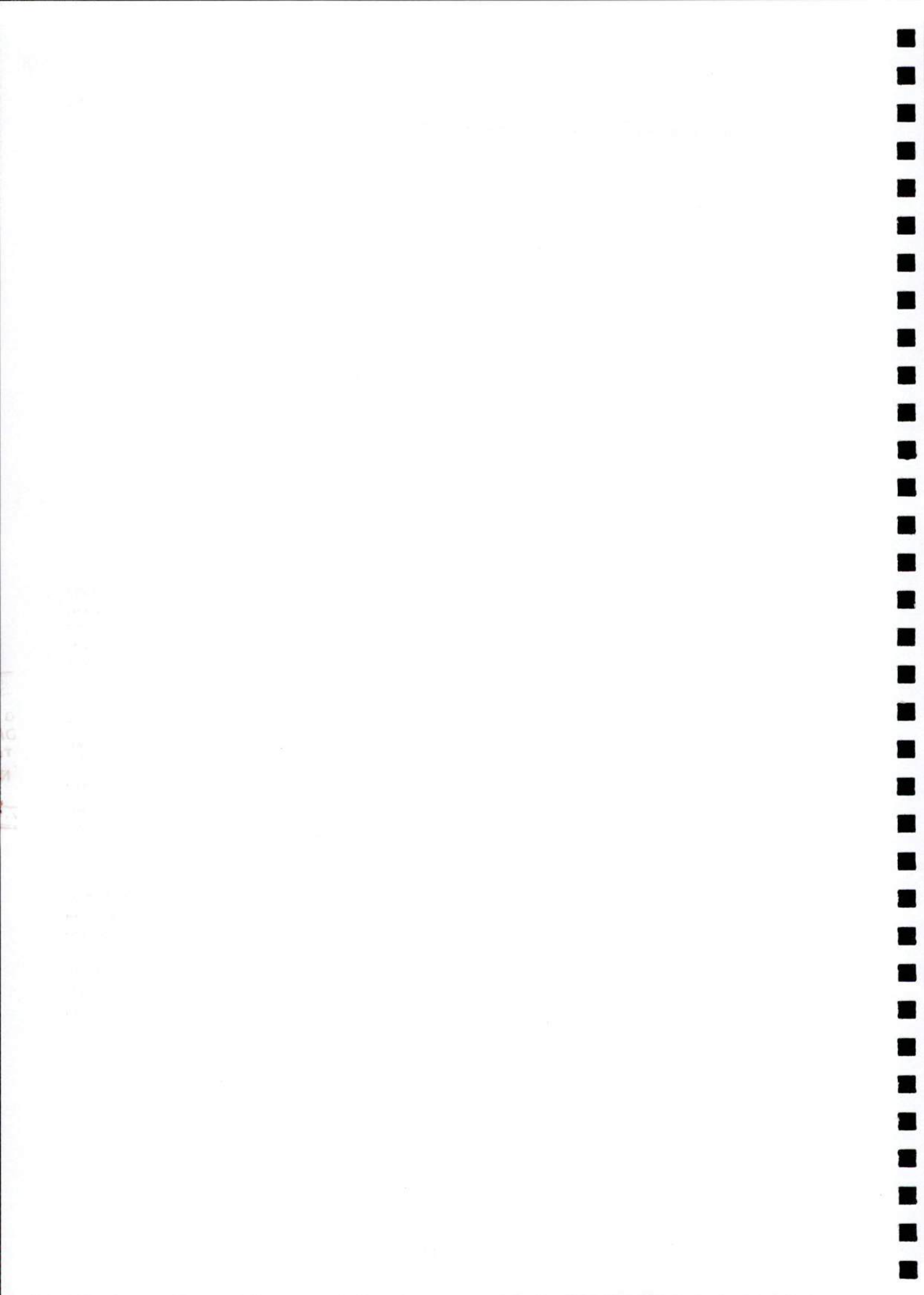
5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	3.423.426.876	430.500.000	3.853.926.876
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	3.423.426.876	430.500.000	3.853.926.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	638.876.248	159.291.665	798.167.913
Tăng trong năm	181.765.334	96.000.001	277.765.335
Khấu hao trong năm	181.765.334	96.000.001	277.765.335
Số dư tại 31/12/2014	820.641.582	255.291.666	1.075.933.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2014	2.784.550.628	271.208.335	3.055.758.963
Tại 31/12/2014	2.602.785.294	175.208.334	2.777.993.628

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.257.732.083	3.693.130.265
Tăng	-	564.601.818
Kết chuyển vào chi phí	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.257.732.083	4.257.732.083
<i>Chi tiết các công trình</i>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty		
- Phí khảo sát nâng cấp Số 58 Lý Thái Tổ	3.785.414.019	3.888.548.810
- Thiết kế kỹ thuật, khảo sát kho Thường Tín	472.318.064	369.183.273
Tổng	4.257.732.083	4.257.732.083



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

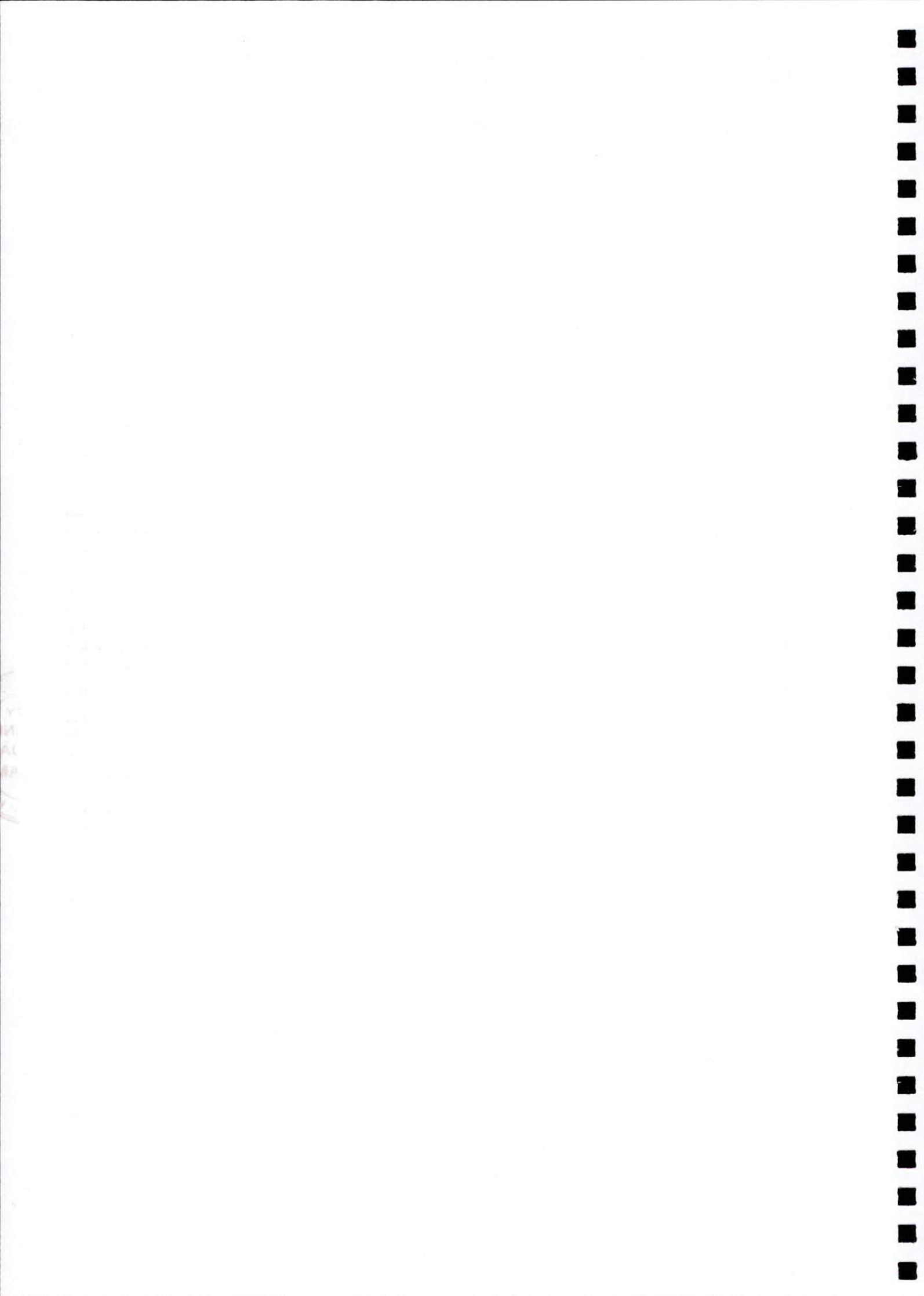
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	31/12/2014		01/01/2014	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
	Đầu tư vào công ty con	-	36.242.672.764	-	36.242.672.764
2	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	19.899.000.000	-	19.899.000.000
3	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	16.343.672.764	-	16.343.672.764
	Góp vốn liên doanh	-	68.726.954.843	-	68.726.954.843
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	-	13.543.029.843	-	13.543.029.843
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	-	39.391.000.000	-	39.391.000.000
4	Cty LD TNHH LUVECO	-	15.792.925.000	-	15.792.925.000
	Đầu tư vào công ty liên kết	15.646.797	195.376.218.000	15.646.797	195.376.218.000
1	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả 1	586.777	5.867.760.000	586.777	5.867.760.000
2	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
3	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	371.500	3.748.075.000	371.500	3.748.075.000
4	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	26.250	2.625.000.000	26.250	2.625.000.000
5	Cty CP Vận tải và Thương mại	70.980	7.098.000.000	70.980	7.098.000.000
6	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	10.816	1.081.600.000	10.816	1.081.600.000
7	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	11.892	1.189.200.000	11.892	1.189.200.000
8	Cty Cổ phần VIAN	174.880	1.748.800.000	174.880	1.748.800.000
9	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	125.717	1.257.173.000	125.717	1.257.173.000
10	Cty Rau quả Tiền Giang	200.000	2.040.000.000	200.000	2.040.000.000
11	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
12	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
13	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	112.949	1.129.490.000	112.949	1.129.490.000
14	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	1.366.400	13.664.000.000	1.366.400	13.664.000.000
15	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	22.000	220.000.000	22.000	220.000.000
16	Cty CP Dona Newtowner	4.163.884	41.638.840.000	4.163.884	41.638.840.000
17	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	4.124.588	41.245.880.000	4.124.588	41.245.880.000
18	Công ty CP Cánh Rau quả Sài Gòn	3.156.600	31.566.000.000	3.156.600	31.566.000.000
19	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	69.564	6.956.400.000	69.564	6.956.400.000
20	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	200.000	20.000.000.000	200.000	20.000.000.000
21	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	42.000	4.200.000.000	42.000	4.200.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	-	-	12.874	2.107.290.000
1	Cổ phiếu EXIMBANK	-	-	12.874	107.290.000
2	Công ty CP NLS Chế Biến	-	-	-	2.000.000.000
	Tổng	15.646.797	300.345.845.607	15.659.671	302.453.135.607
	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	-	(45.551.168.974)	-	(45.551.168.974)
2	Cty LD TNHH LUVECO	-	(15.792.925.000)	-	(15.792.925.000)
3	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	-	(4.200.000.000)	-	(4.200.000.000)
4	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
5	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	-	(220.000.000)	-	(220.000.000)
6	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	(2.167.515.051)	-	(2.167.515.051)
7	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
8	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	(16.343.672.764)	-	(16.343.672.764)
9	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	-	(827.056.159)	-	(827.056.159)
	Tổng		254.794.676.633		256.901.966.633



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

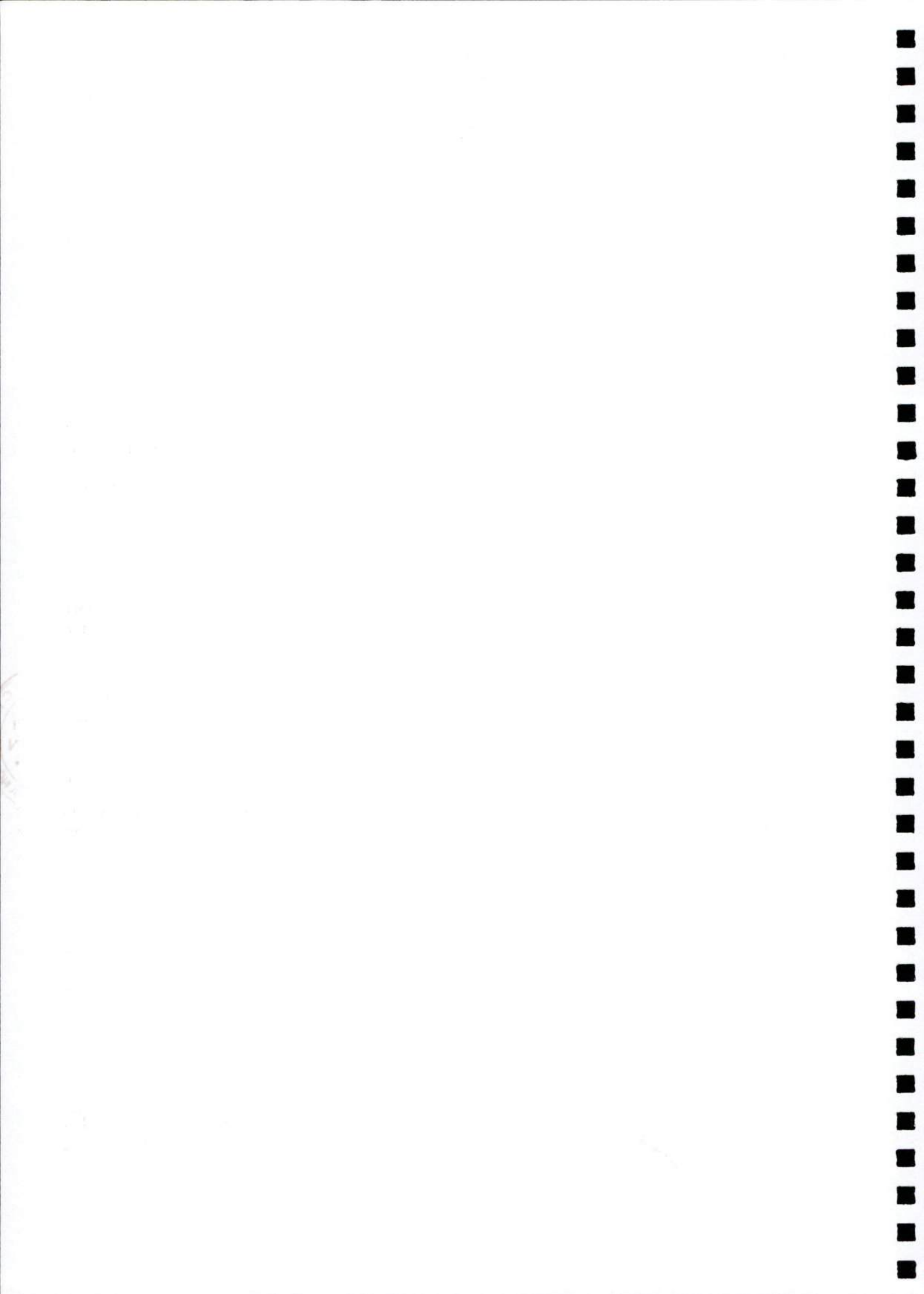
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

TT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	Hưng Yên	22.110	90,0	Sản xuất, chế biến nông sản
2	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	Hà Nội	16.410	100,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
Góp vốn liên doanh					
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	TP. HCM	78.534	22,6	SX vỏ hộp sắt
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	Hà Nội	273.549	14,4	Sản xuất lon nhôm
3	Cty LD TNHH LUVECO	Nam Định	35.095	45,0	SX nước trái cây, nước rau quả
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả 1	Hà Nội	30.159	19,5	SX, KD Nông sản, thực phẩm
2	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	TP. HCM	18.000	25,0	SX, KD Điều, Nông sản
3	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	12.500	29,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
4	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	7.500	35,0	KD, XNK vật tư, nông sản
5	Cty CP Vận tải và Thương mại	Hà Nội	20.280	35,0	KD vận tải, Chế biến nông sản
6	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	Hà Nội	3.000	36,0	Xây dựng, vật liệu xây dựng
7	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	Hà Nội	6.000	19,8	SX, KD nông lâm sản, giống cây
8	Cty Cổ phần VIAN	Hà Nội	12.000	14,6	SX, KD nước quả đóng hộp
9	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	Hưng Yên	18.000	7,0	SX, KD rau quả hộp
10	Cty Rau quả Tiền Giang	Tiền Giang	20.000	10,0	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
11	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	Thanh Hóa	6.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
12	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	Kiên Giang	25.000	6,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
13	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	Hải Phòng	5.697	19,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
14	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	Ninh Bình	40.000	34,2	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
15	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.200	18,3	SX, KD rau quả
16	Cty CP Dona Newtower	Đồng Nai	128.679	36,4	SX nước giải khát trái cây
17	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	TP. HCM	106.000	38,9	SX, KD bao bì hộp sắt
18	Công ty CP Càng Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	82.147	38,4	SX, KD Nông sản, thực phẩm
19	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	15.500	44,9	SX, KD Nông sản, thực phẩm
20	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	TP. HCM	100.000	20,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
21	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	Bắc Giang	12.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.237.539.358	45.355.433.770
- Ngân hàng TMCP Đông Á	-	8.621.149.120
- CN Bình Dương		
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	1.895.924.472	511.810.650
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (*)	8.341.614.886	36.222.474.000
Vay ngắn hạn cá nhân	350.000.000	-
Tổng	10.587.539.358	45.355.433.770

(*) Các Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm các Hợp đồng tín dụng ký giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên và các bên Công ty Giống rau quả Trung ương, Xí nghiệp Điều Bình Phước. Thời hạn vay dưới 01 năm. Lãi suất vay theo từng lần và từng hợp đồng tại thời điểm rút vốn. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23.599.962	1.081.743.067
Thuế xuất, nhập khẩu	139.353.227	953.588.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.234.638	1.259.407.905
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.727.181.209	4.158.413.244
Các loại thuế khác	2.458.385.696	2.458.385.695
Phải nộp NSNN theo thông tư 187/2013 (*)	13.444.073.837	22.182.745.169
Tổng	18.844.828.569	32.094.283.549

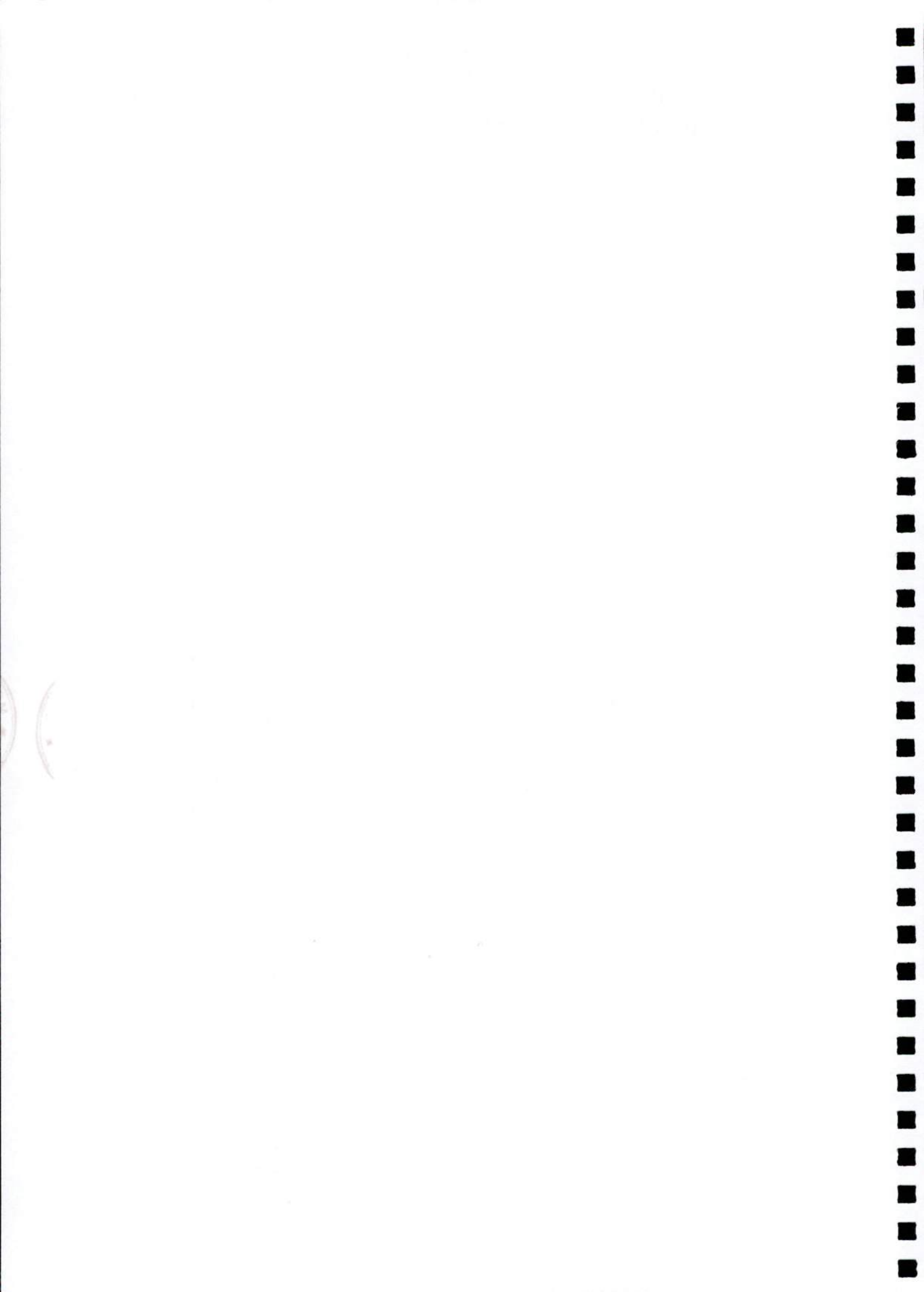
Trong đó: (*) Theo thông tư số 187/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, Tổng Công ty phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận còn lại của năm 2014.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tham gia hội chợ	669.633.286	-
Trích trước chi phí cho sản xuất	560.537.844	789.968.795
Chi phí phải trả khác	-	118.788.500
Tổng	1.230.171.130	908.757.295

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.485.640	24.167.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.395.142.863	1.106.164.498
Tổng	1.397.628.503	1.130.331.788



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

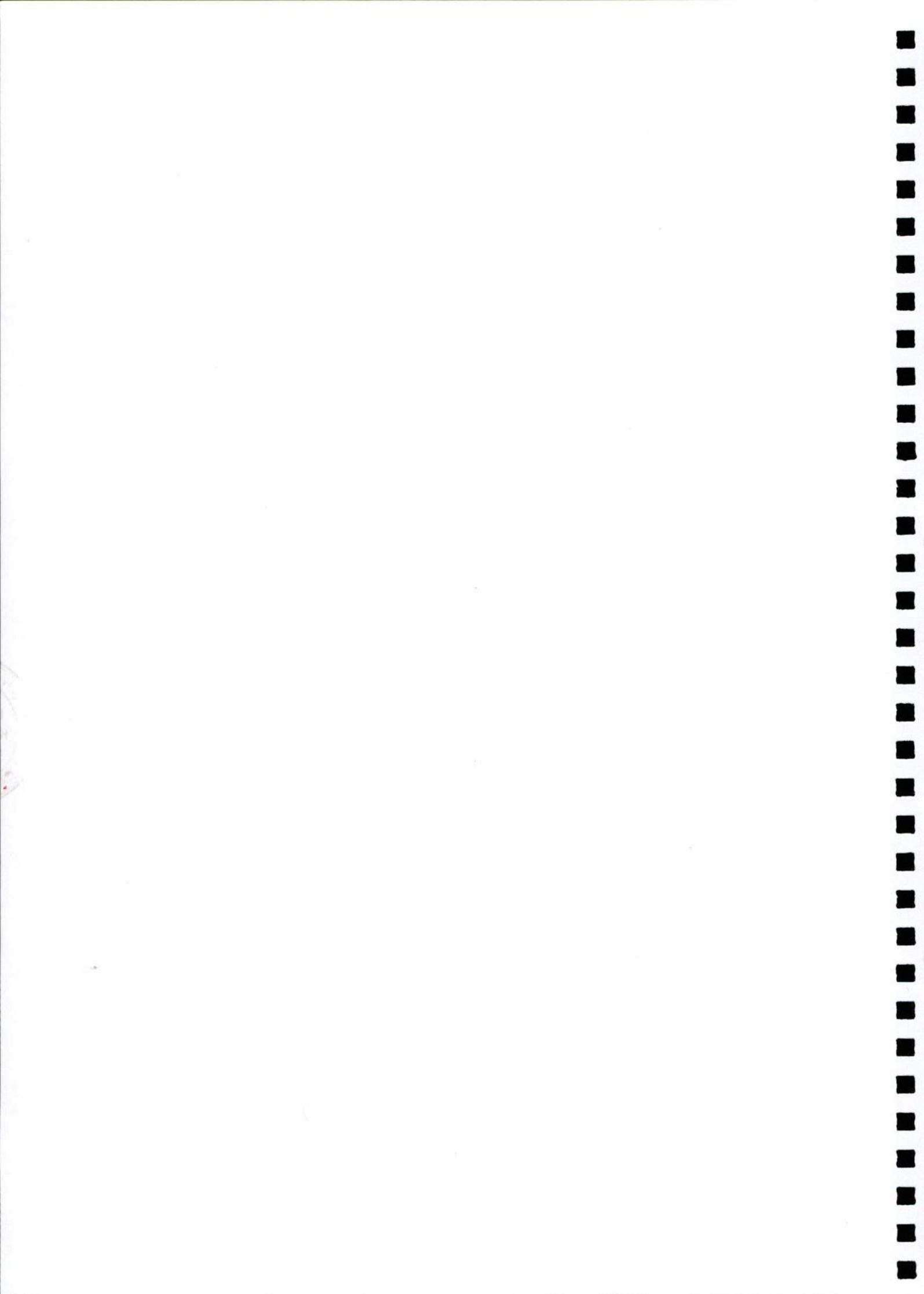
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	391.522.039.142	57.990.080.868	28.564.611.112	-	12.706.932.684	3.141.632.521	493.925.296.327
Tăng trong năm	250.000.000	13.020.437.037	-	43.401.456.790	188.590.412	-	56.860.484.239
Phân phối lợi nhuận	-	13.020.437.037	-	-	-	-	13.020.437.037
Lãi	-	-	-	43.401.456.790	-	-	43.401.456.790
Tăng khác	250.000.000	-	-	-	188.590.412	-	438.590.412
Giảm trong năm	-	-	-	43.401.456.790	-	-	43.401.456.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	43.401.456.790	-	-	43.401.456.790
Số dư tại 31/12/2013	391.772.039.142	71.010.517.905	28.564.611.112	-	12.895.523.096	3.141.632.521	507.384.323.776
Số dư tại 01/01/2014	391.772.039.142	71.010.517.905	28.564.611.112	-	12.895.523.096	3.141.632.521	507.384.323.776
Tăng trong năm	-	9.036.046.664	-	30.120.155.546	186.517.990	-	39.342.720.200
Phân phối lợi nhuận	-	9.036.046.664	-	-	-	-	9.036.046.664
Lãi	-	-	-	30.120.155.546	-	-	30.120.155.546
Tăng khác	-	-	-	-	186.517.990	-	186.517.990
Giảm trong năm	-	-	-	30.120.155.546	-	-	30.120.155.546
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.120.155.546	-	-	30.120.155.546
Số dư tại 31/12/2014	391.772.039.142	80.046.564.569	28.564.611.112	-	13.082.041.086	3.141.632.521	516.606.888.430



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.312.229.260	371.508.530.565
Tổng	302.312.229.260	371.508.530.565
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.801.595	478.267.275
Chiết khấu thương mại	52.801.595	478.267.275
Doanh thu thuần	302.259.427.665	371.030.263.290

5.17 Giá vốn hàng bán

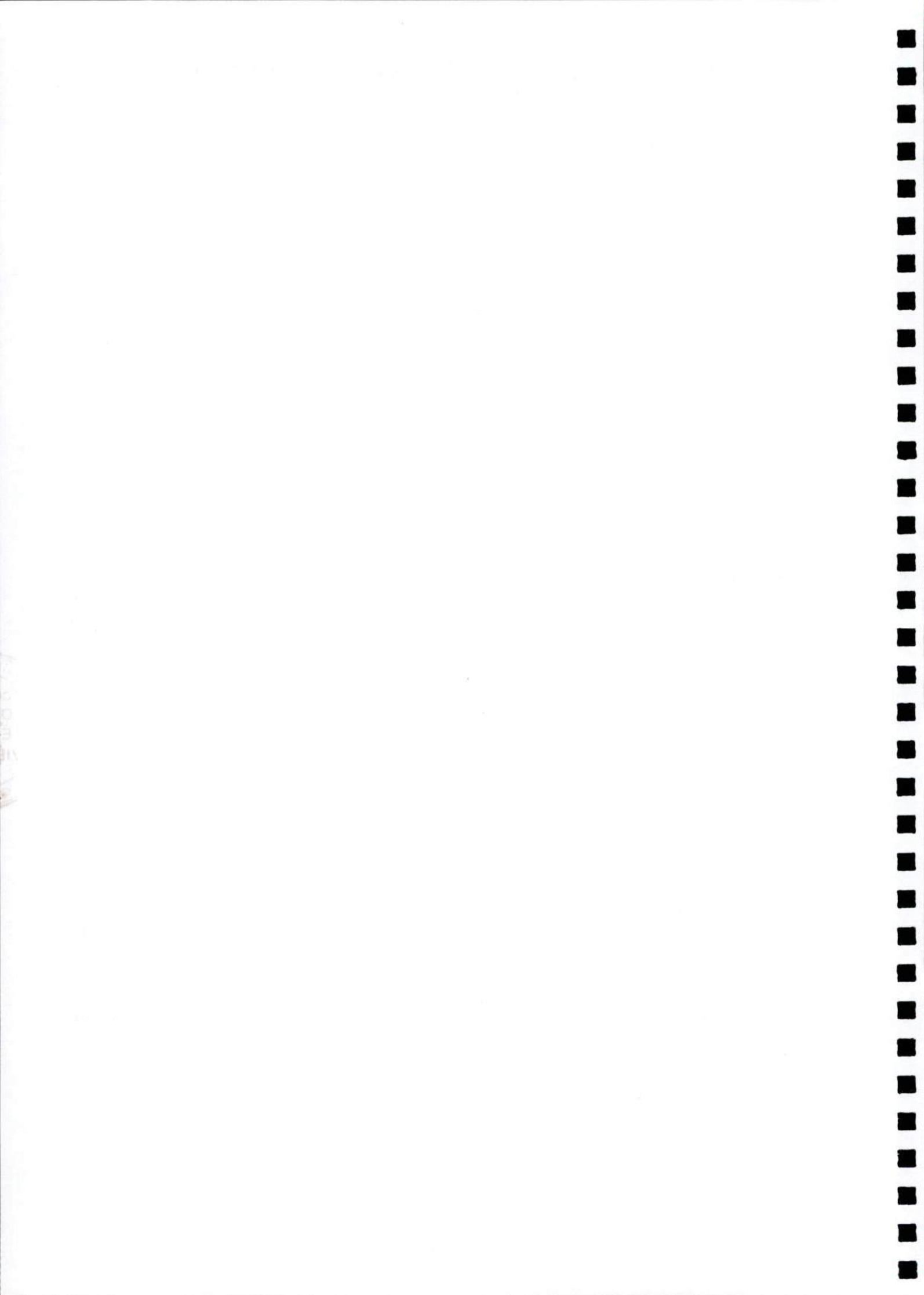
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	273.483.869.730	362.260.613.268
Tổng	273.483.869.730	362.260.613.268

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.927.707.816	4.952.606.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.077.716.009	66.940.309.269
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	456.984.661	226.860.484
Thu nhập hoạt động tài chính khác	572.188.085	5.549.871.635
Tổng	49.034.596.571	77.669.647.561

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.542.925.033	3.493.979.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã chưa thực hiện	515.924.659	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	224.397.118
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	3.610.454.865
Chi phí hoạt động tài chính khác	351.781.337	482.799.599
Tổng	3.410.631.029	7.811.631.280



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	27.592.726	-
Đánh giá lại tài sản cố định	351.723.300	-
Hoàn thuế của hàng đầu tư gia công	-	377.236.020
Thu nhập từ miễn giảm tiền thuê đất	587.570.580	-
Thu nhập từ quyết toán chi phí hàng dự trữ quốc gia	707.522.000	604.621.105
Thu nhập khác	787.090.569	2.469.202.505
Tổng	2.461.499.175	3.451.059.630
Chi phí khác		
Chi phí khác	533.908.312	71.872.963
Tổng	533.908.312	71.872.963
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.927.590.863	3.379.186.667

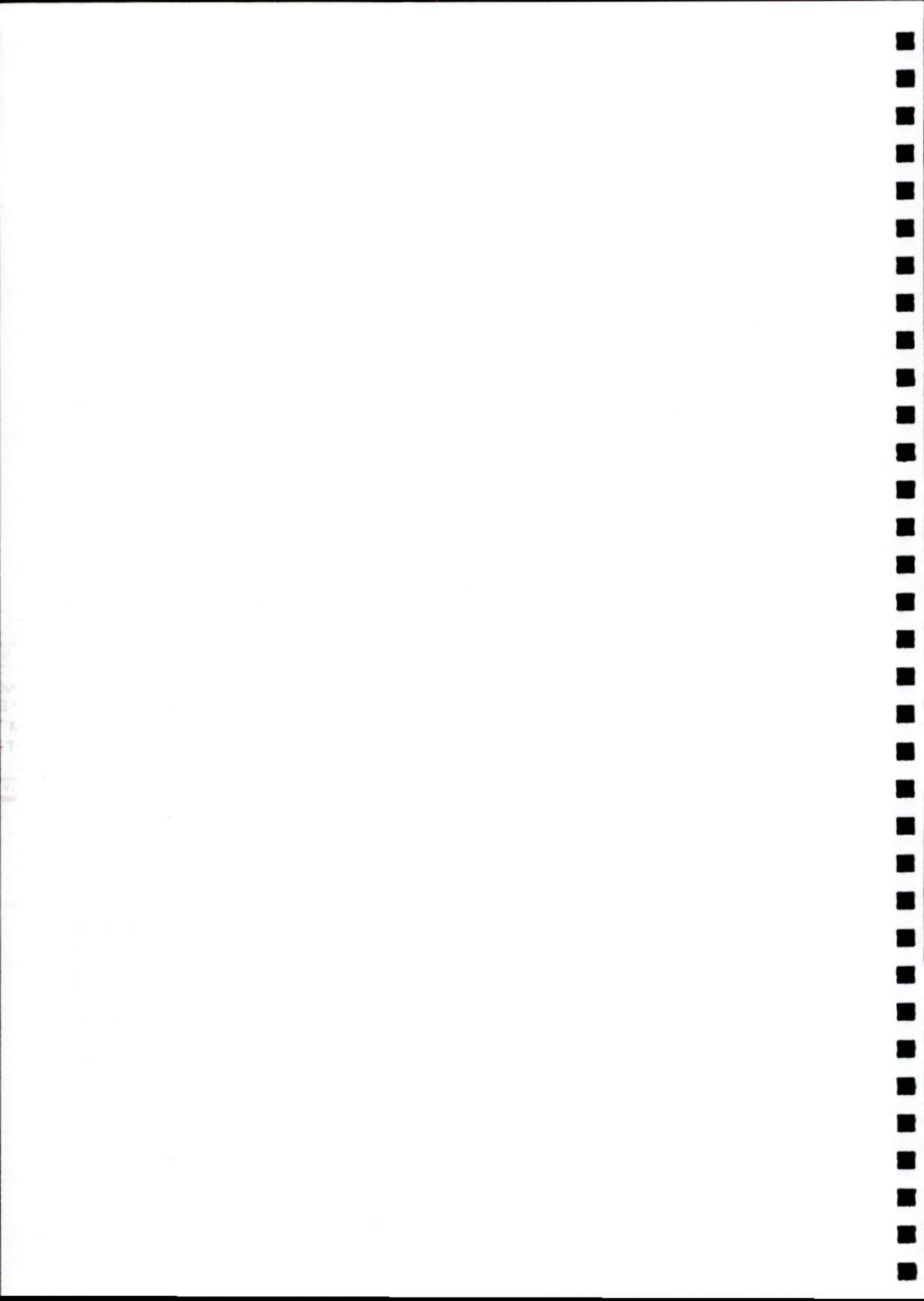
5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	30.120.155.546	43.401.456.790
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	46.077.716.009	66.940.309.269
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	757.266.234	70.134.492
Thu nhập chịu thuế	(15.200.294.229)	(23.468.717.987)
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Thu nhập không chịu thuế của Tổng Công ty là cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.531.793.327	72.795.754.453
Chi phí nhân công	39.213.716.595	29.863.636.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.056.394.155	3.492.240.910
Chi phí dự phòng	998.650.199	2.576.106.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.921.927.388	11.998.455.760
Chi phí khác bằng tiền	8.580.923.914	11.643.355.100
Tổng	139.303.405.578	132.369.549.130



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1. Cổ phần hóa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có quyết định số 4291/QĐ - BNN - QLĐN ngày 07 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty TNHH Một thành viên. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6.2. Công cụ tài chính- Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.390.634.127	24.187.275.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.822.380.657	78.897.658.628
Đầu tư ngắn hạn	-	120.060.530.135
Đầu tư dài hạn khác	-	2.107.290.000
Tổng	239.213.014.784	225.252.754.618
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.587.539.358	45.355.433.770
Phải trả người bán và phải trả khác	16.177.204.045	9.167.718.314
Chi phí phải trả	1.230.171.130	908.757.295
Tổng	27.994.914.533	55.431.909.379

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

177
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

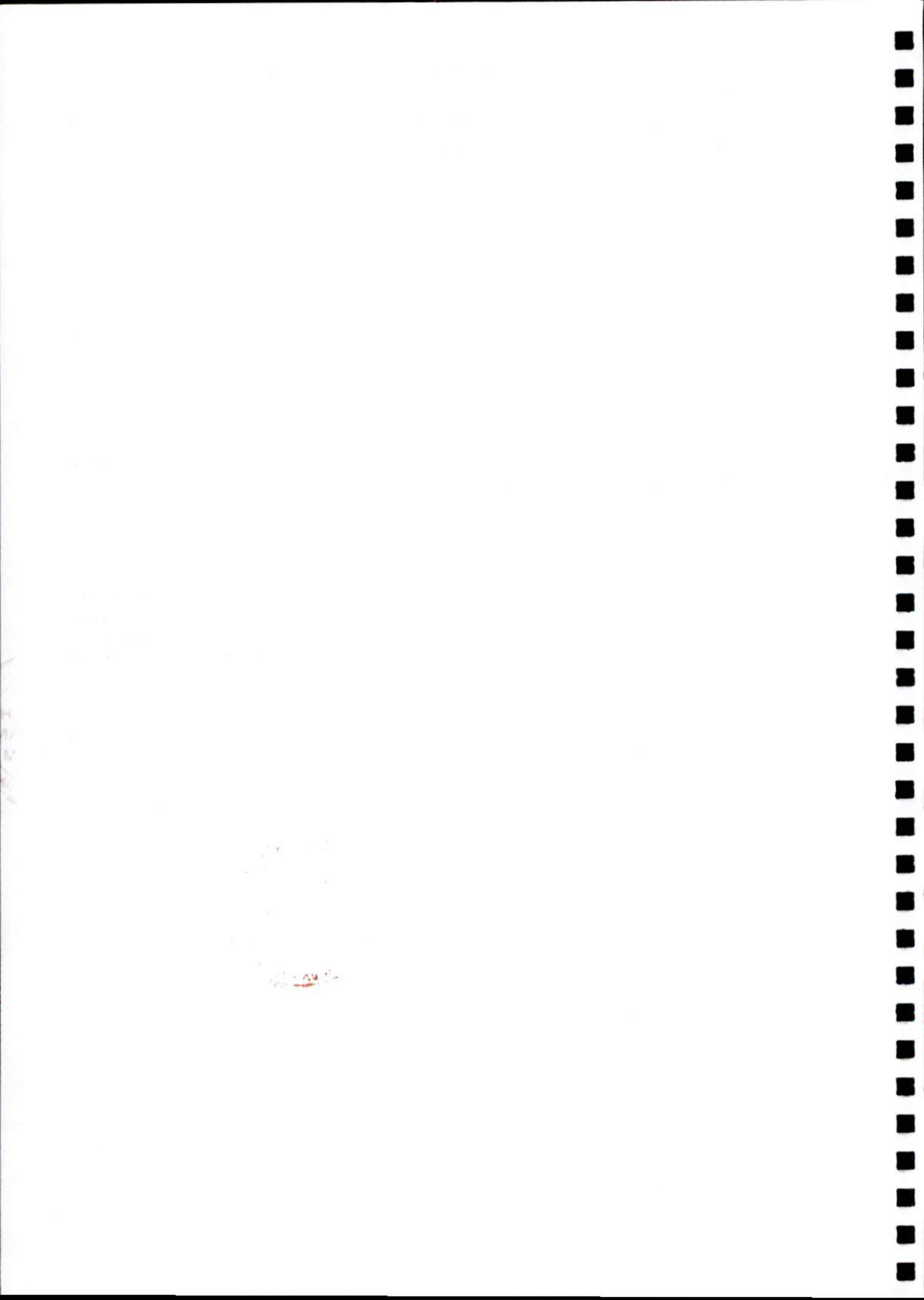
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	10.587.539.358	-	10.587.539.358
Phải trả người bán và phải trả khác	16.177.204.045	-	16.177.204.045
Chi phí phải trả	1.230.171.130	-	1.230.171.130
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	45.355.433.770	-	45.355.433.770
Phải trả người bán và phải trả khác	9.167.718.314	-	9.167.718.314
Chi phí phải trả	908.757.295	-	908.757.295



1913

